



Câu lạc bộ thơ
TÂN HÌNH THỨC

VẬN ĐỘNG SÁNG TÁC VÀ THẢO LUẬN

Thơ • Chủ trương & chủ bút Khê Iêm • Tháng 03 năm 2024 • Năm thứ 1 • Số 11

Email: tapchitho2022@gmail.com

www.thotanhinhthuc.com

HỒI TƯỞNG MỘT THỜI QUÁ KHỨ



Tranh Tết 2024



Tranh Brielle Do

*Trân trọng giới thiệu bạn đọc trang website
www.thotanhinhthuc.com*

Khi vào trang web, quý bạn bấm: GÓC VIDEO NHẠC THƠ, để nghe 9 bản nhạc. Khi nghe xong bản nhạc đầu tiên, muốn nghe tiếp thì trở lại GÓC VIDEO NHẠC THƠ nghe bản nhạc nữa. Cứ như vậy sẽ nghe hết những bản nhạc khác. Nhạc Nguyễn Trung & Hà Nguyên Du, lời Khê Iêm.

THƠ CỦA THỜI KHỞI SINH

Khế Iêm

Trước khi đề cập tới *Tạp chí Thơ*, như tôi đã từng nhắc tới, báo *Poetry* (Thơ) của Mỹ vào năm 1912 tại Chicago do Harriet Monroe thành lập. Tờ báo đã sớm tạo dựng được danh tiếng nhờ đăng tải những bài thơ quan trọng đầu tiên của H.D., T.S. Eliot, Marianne Moore, Ezra Pound, Carl Sandburg, Wallace Stevens, William Carlos Williams và các tác giả kinh điển khác. Trong những thập kỷ tiếp theo, tờ báo đã đăng – thường là lần đầu tiên – các tác phẩm của hầu hết các nhà thơ nổi tiếng đương thời.

Như vậy, *Tạp chí Thơ* là tờ báo đầu tiên của nền văn học Việt Nam, số ra mắt vào mùa Thu năm 1994. Điều này có nghĩa, tờ báo thơ của người Việt đã xuất hiện sau thơ của Mỹ gần một thế kỷ. Nhưng dù thế nào, *Tạp chí Thơ* cũng đã trở thành nổi tiếng không khác gì tờ báo *Poetry* của Mỹ, nhờ có sự tham gia của những tác giả tên tuổi của người Việt trong và ngoài nước, và thêm sự dịch thuật, tạo sự am hiểu về dòng thơ Mỹ và thế giới, tiêu biểu cho nền văn học Phương Tây.

Trong suốt cuộc đời, như đã thông báo, tôi bỏ hết thời gian để làm *Tạp chí Thơ*, báo *Giấy*, báo song ngữ *Poetry Journal In Print*, và bây giờ là báo *Thơ*, để rồi được sống trong niềm vui, tránh xa nỗi đơn độc của cuộc đời. Sau khi gửi tờ báo *Thơ* số 10 tháng 12 năm 2023 qua email, nhà thơ Hồ Đăng Thanh Ngọc đã gọi và nhờ tôi “thống kê giúp thời gian đã làm những tờ báo về thơ để mọi người biết rõ.” Đó cũng là sự tình cờ, tôi nhớ lại một cuộc đời thơ.

Với giới chức âm nhạc & hội họa, họ thường bắt đầu dưới 10 tuổi, và nếu có tài năng với niềm đam mê từ chất *gen* của cha mẹ, sẽ thành công vào 10 năm sau. Còn với con chữ, phải qua thời gian học hành, khoảng dưới 15 tuổi. Với thơ, sáng tác tùy thuộc vào sự hứng khởi, chính nhờ vậy mới có một dòng thơ lạ. Khi không còn lạ nữa, sáng tạo bắt đầu hình thành một thể loại thơ khác.

Nhà phê bình & nghiên cứu Nguyễn Vy Khanh đã nhận xét: “Đất nước Việt-Nam thường trực nạn nhân-mãn phía nhà thơ. Phần Khế Iêm sáng tác đều đặn nhưng không thật sự nhiều, có thể vì ông đến với thi-ca với chân tình của một người làm thơ trước hết cho mình nhưng cuối hành trình đã mở ra với nhân-quần. Hành trình đó là một cuộc đi tìm thi-ca với con chữ qua những dạng thức và cung cách khả thi. Khế Iêm đã rời quê hương với nỗi lòng và đã trút tâm sự qua thơ, nhưng ông vẫn muốn quay trở về sau khi đã nhiều năm hội nhập đời và thơ nơi xứ người. Cuối cùng thì thơ ông mang nặng bản-ngã nhị-trùng khi đến với Tân hình-thức Việt.”

Như đã nói, tôi làm thơ từ thời 15 tuổi, nhưng sau đó, tập thơ đầu tiên tôi xé đi, cho đến năm 20 tuổi, tôi mới khởi đầu với tập vần điệu “Thanh Xuân” – trong khi thời đó hình thành một loại thơ tự do, với tập “Liên Đêm, Mặt Trời Tìm Thấy” của nhà thơ Thanh Tâm

Tuyền. Thơ tự do nổi tiếng ở tạp chí *Sáng Tạo* thời 1956 – 1960, sau đó thì nhiều người trở lại thơ vần điệu với dòng thơ đổi mới của nhà thơ Bùi Giáng. Họ thường gửi đăng trên báo *Văn*, và nhiều loại báo khác. Nhưng thời đó tôi sống lặng lẽ một mình, ít giao tiếp, khi làm thơ vần điệu, tôi cho vào ngăn kéo, không đưa cho ai đọc. Đến năm 1972, tôi tự in tập kịch “Hột Huyết”, với bút hiệu Khế Iêm. Khế Iêm có nghĩa là vô nghĩa, vô nghĩa cũng là vô danh. Vô danh là bởi vì tôi không vì cái danh mà chỉ vì niềm vui mê đắm. Tất cả đều do bản tính của tôi.

Đến năm 1990 khi qua Mỹ, tôi gửi dòng thơ vần điệu đăng trên tạp chí *Văn* của nhà thơ Mai Thảo. Lúc đó, nhà văn Mai Thảo đã trở thành nhà thơ vần điệu, và ông rất thích thơ của tôi ở thời thanh xuân. Đến năm 1992, tạp chí *Văn* bỏ tiền ra xuất bản tập thơ “Thanh Xuân” với tranh bìa Thái Tuấn và phụ bản của họa sĩ đàn anh của tôi là Thái Tuấn và Duy Thanh. Khi ra mắt, một người bạn thơ từ San Jose xuống Little Saigon gặp mặt, tên anh là Phạm Việt Cường, tôi nói đùa, xuất bản một tờ báo *Thi Ca*. Nhưng khi trở về San Jose, anh gọi điện thoại báo tin cho những người bạn biết, chờ đợi cả năm không thấy, nên có người tôi không quen, đã gửi tiền về để tôi in báo. *Tạp chí Thơ* số ra mắt vào mùa Thu năm 1994. Tờ báo trang đầu có ghi một số người chủ trương, chỉ là những người bỏ tiền đóng góp một chút để làm báo, gửi tặng bạn đọc. Còn chủ nhiệm và chủ bút do tôi phụ trách, nhưng chỉ đề “thư từ, bài vở – Khế Iêm” mà thôi.

Tạp chí Thơ số đầu tiên tình cờ xuất hiện, với tranh bìa của Phạm Hoán, phụ bản của họa sĩ Thái Tuấn, ngoài thơ Bùi Giáng, Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, Du Tử Lê, Đông Hồ ... thuộc miền Nam, còn có những nhà thơ miền Bắc, như Đặng Đình Hưng, Dương Tường, Lê Đạt, Nguyễn Đình Thi, Phan Khôi.

Sau số ra mắt, những số sau vẫn còn có thơ Bùi Giáng, Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên, Du Tử Lê, và những nhà thơ như Quách Thoại, Nguyễn Xuân Sanh, Nguyễn Xuân Hồng, Trần Lê Nguyễn, Trang Châu, Tạ Ký, Trần Tuấn Kiệt, Nguyễn Thị Hoàng, họa sĩ Thái Tuấn, Ngọc Dũng, Duy Thanh, Đinh Cường, Trịnh Cung, nhà nghiên cứu Thụy Khuê, Phạm Kiều Tùng, Vũ Huy Quang, Huỳnh Hữu Ủy, Đào Mộng Nam, Nguyễn Quỳnh, Trần Văn Nam ..., những nhà thơ và nhà nghiên cứu miền Bắc: Nhưộng Tống, Hoàng Ngọc Hiến, Phùng Quán, Trần Dần, Lê Đạt, Dương Tường, Nguyễn Phan Cảnh, Nguyễn Đình Thi, Đỗ Lai Thúy, Nguyễn Trọng Tạo, Phạm Thị Hoài, Đỗ Minh Tuấn, Mai Văn Phan, Phan Đình Diệm, Hoàng Cầm, Hữu Loan.

Còn có thêm rất nhiều nhà thơ ở Hải ngoại và một số nhà thơ trong nước như Nguyễn Quang Thiều, Ý Nhi, Hoàng Hưng, Inrasara, Joseph Huỳnh Văn, Phan Huyền Thư, Lâm Thị Mỹ Dạ, Trần Tiên Dũng, Nguyễn Đạt, Văn Cầm Hải, Nguyễn Quyên, Đỗ Quyên, Nguyễn Duy, Nguyễn Lương Ngọc ...

Nhìn lại những nhân vật tên tuổi ở những chế độ khác nhau tại 2 miền Nam Bắc, từ *Tạp chí Thơ* số ra mắt cho đến những số sau, chắc sẽ có người tự hỏi, tại sao? Như chúng ta biết, nền văn học ở mọi thời đại đều liên quan tới lịch sử, mà lịch sử chủ yếu liên quan tới mọi chế độ ở từng thời kỳ, với biết bao lần đất nước bị chia cắt, rồi thống nhất. Sau 1954, cũng bị chia cắt rồi tới năm 1975 lại thống nhất. *Tạp chí Thơ* khi được thành lập ở nước ngoài,

đặc biệt tại Mỹ, trở thành một tờ báo chuyên ngành. Con người khi rơi vào đam mê tưởng như cách xa đời sống, nhưng không, vẫn phải sống theo mỗi thời đại và tuân thủ theo luật tắc xã hội. Vì vậy, khi xa cách đất nước, niềm đam mê trở thành hiện thực. Đó là trường hợp khi tôi làm *Tạp chí Thơ*. Trong bài về “Mệnh số tài năng”, tôi đã viết:

“Courier New Ericsson cho rằng thiên tài nằm ở khả năng thực hành sâu bên trong nỗi ám ảnh bẩm sinh (đam mê). Ông nói, ‘Không có loại tế bào nào mà các thiên tài có và chúng ta không có.’ Nhưng không phải ai cũng có đam mê – vì vậy hiếm có người thực hành chuyên sâu và trở thành thiên tài. Đẳng cấp chuyên môn trên thế giới trong mọi lĩnh vực (vĩ cầm, toán học, cờ vua, v.v.) đòi hỏi khoảng một thập kỷ thực hành cam kết. Ví dụ, ở các cô gái chơi quần vợt đạt đỉnh cao về thể chất ở tuổi mười bảy, vì vậy họ phải bắt đầu lúc bảy tuổi; con trai thì muộn hơn, chín tuổi là được. Mozart, vào sinh nhật thứ sáu của mình, đã học 3.500 giờ âm nhạc với người hướng dẫn – cha của mình, một thực tế là đặt trí nhớ âm nhạc của mình vào lĩnh vực kỹ năng ấn tượng nhưng có thể đạt được. Như vậy phải có sự tập luyện từ lúc tuổi còn rất trẻ mới có kết quả thành tựu sau đó.”

Trích [The Talent Code, 2009, chương 9]

Như tôi đã nói, khi làm thơ vắn điệu, tôi không gửi đăng bất cứ tờ báo văn học nào ở miền Nam. Điều may mắn là sau tháng 4 năm 1975, tôi mới quen biết và thân thiết với họa sỹ Thái Tuấn, Duy Thanh và nhà thơ Thanh Tâm Tuyền, thuộc những nhân vật nổi tiếng ở chế độ miền Nam, với 2 người bạn Phạm Hoán và Phạm Kiều Tùng. Và sau khi qua Mỹ, tôi làm *Tạp chí Thơ*, lại liên lạc với cả những nhân vật nổi tiếng miền Bắc.

Ngoài những tác phẩm Việt Nam, còn có những bản dịch, thơ & tiểu luận nước ngoài từ Âu châu và Mỹ, như Diễm Châu, Hoàng Ngọc Biên, Phạm Công Thiện, Bửu Ý, Linda Lê, Đỗ Quý Toàn, Nguyễn Quốc Trụ, Lê Thứ, Phan Tấn Hải, Vũ Ngọc Thăng, Nguyễn Tiểu Kiều, Nguyễn Đăng Thường, Nguyễn Quỳnh, Hoàng Ngọc Tuấn, Trịnh Y Thư, Nguyễn Xuân Hồng, Phạm Quốc Bảo, Khê Iêm, Phạm Kiều Tùng, Nguyễn Thị Ngọc Nhung, Cù An Hưng, Thường Quán, Nguyễn Tiến Văn, Vũ Ngọc Thăng, Đặng Tiến.

Tạp chí Thơ trở nên có giá trị hơn, chính là nhờ những bài tiểu luận dịch về thơ, đặc biệt về thơ Mỹ. Trong số người dịch những bài có giá trị nhất là Phan Tấn Hải, Phạm Kiều Tùng, Nguyễn Thị Ngọc Nhung, Nguyễn Tiến Văn.

Thơ Cấu Trúc

Khi xuất bản *Tạp chí Thơ*, tôi không còn làm thơ vắn điệu nữa, mà làm một loại thơ tên là “Cấu Trúc”, cùng những loại thơ hình ảnh, đăng trên *Tạp chí Thơ*, từ số ra mắt (1994) tới những số sau, một trong những bài thơ được coi là hay như *Thiếu Phụ*. Khi thơ tự do Việt không có nhịp điệu, thì cấu trúc là cách thay thế nhịp điệu để tạo ra một dòng thơ mới. Khi xuất bản tôi lấy tên là “Dấu Quê”, với 2 phần Cấu Trúc (110 trang) và Dấu Quê chỉ có 7 bài

(14 trang) là thơ vần điệu. Tập “Dấu Quê” là loại thơ song ngữ Việt Anh. Sở dĩ tôi lấy tên “Dấu Quê” vì lúc đó khi tới Mỹ, tôi vẫn nhớ về đất nước quê hương. Điều này ý tôi muốn nói, “Cấu Trúc” là dòng thơ mới của quê hương. Bạn đọc có thể đọc bài viết, “Giải Mã Thơ – Nỗi Khắc Khoai Thời Gian và Ngôn Ngữ”, đề cập tới 2 dòng thơ “Thanh Xuân” và “Dấu Quê”, của tác giả Đỗ Minh Tuấn, một người đa tài, làm thơ, viết lý luận, tiểu thuyết, vẽ tranh và là tác giả của nhiều bộ phim nổi tiếng: *Hoa của trời, Ngọn đèn trong mơ, Vua bãi rác ...*

THIẾU PHỤ

YOUNG WOMAN

*Gửi các ca sĩ Ái Vân,
Hồng Nhung & Thu Vàng*

*For singers Ái Vân,
Hồng Nhung & Thu Vàng*

tóc

hair

rối bời mắt
ngaitangled; eyes
drowsyngái gương lược
bàn và ghế tựamirror, comb
dressing table and chair

soi sắc xanh vàng ấm

illuminating warm (rays of) blues and golds

tình cảm

feelings of falling in love

nén lại ngoài cửa ngoài

suppressed from beyond the front door

Bản tiếng Anh được dịch qua tiếng Ý, *Translated into Italian language and image by Lidia Chiarelli, Italie*, đăng trên website Y, Image-poesie: <https://image-poesie.over-blog.com/2020/07/young-woman-poeme-par-khe-iem-viet-nam.traduction-et-image-par-lidia-chiarelli-avec-une-lettre-par-gina-nguyen.html>

Khe Iem
JEUNE FEMME

des rayons lumineux et chauds de bleu et d'or

cheveux

le sentiment de tomber amoureux

emmêlés; yeux
endormis

reprimé de l'autre côté de la porte d'entrée

miroir, peigne
coiffeu se et chaise

Khi *Tạp chí Thơ* không còn nữa, thơ “Cầu Trúc” được dịch qua tiếng Anh, và những nhà thơ tự do Mỹ coi như một thể loại thơ mới và hay của thơ Mỹ. Khi Đỗ Vinh dịch, có điều đáng nói. Đỗ Vinh tới Mỹ mới có 7 tuổi, vì thế tiếng Anh là ngôn ngữ chính, và tiếng Việt chỉ là ngôn ngữ phụ. Khi được dịch ra tiếng Anh thì tôi đưa bà Carol J. Compton, một nhà nghiên cứu, nhà biên tập (editor) và giáo sư trường đại học Mỹ, coi lại. Bà nói rằng, bà không những biên tập mà còn chuyển thành dòng thơ tiếng Anh tự nhiên. Tại sao tôi lại quen biết bà Carol J. Compton? Đây là sự may mắn. Vào năm 2004, bà Carol J. Compton có tổ chức hội thảo về thơ vùng Đông Nam Á, trong đó có Phi Luật Tân và Lào. Nước Lào trước năm 1975, bà có dạy học ở đó, và hiện có một bà tên Chhany Sak-Humphry là giáo sư đại học tại Hawaii và Ruth Elynia S. Mabango, PhD, người Philippine cũng dạy tại đại học Hawaii. Còn tôi thì được nhà thơ & dịch giả Nguyễn Bá Chung, làm việc trong Trung tâm William Joiner của trường Đại học Massachusetts tại Boston, giới thiệu với bà, tôi là chủ bút *Tạp chí Thơ*. Khi nhận lời tham gia cuộc hội thảo, tôi đã viết một bài tựa đề “Thơ Việt Trên Đường Biến Đổi”, dài khoảng 26 trang về lịch sử thơ Việt. Nhưng khi tham gia, tôi chỉ đọc trong thời gian hạn chế, chứ không đọc hết. Bản tiếng Việt được đăng trên Talawas vào ngày 22 tháng 7 năm 2004. Còn bản tiếng Anh do Đỗ Vinh dịch và tôi gửi cho bà Carol J. Compton biên tập cho đúng. Sau đó tôi quen biết thêm Dr. William B. Noseworthy, cũng là nhà nghiên cứu tại Đông Nam Á, và là giáo sư đại học tại Mỹ. Ông biết tiếng Việt, mà nhờ vậy, tôi mới nhờ ông dịch những bài tiểu luận tôi viết qua tiếng Anh.

Thơ Tân hình thức Việt

Theo G. K. Chesterton, nhà thơ, triết gia, kịch tác gia người Anh, “cách mạng là phục hồi (restoration) – đoạt lại (recapturing), giới thiệu lại một điều gì đó đã từng được hướng dẫn và truyền cảm hứng trong quá khứ. Từ Cách mạng nguyên từ chữ Latinh re-volvere – là cuộn lại (re-roll), quay lại (return), đi vòng quanh một lần nữa.” Tương tự, C.S. Lewis, tiểu thuyết gia, nhà thơ, nhà Trung cổ học, nhà phê bình người Anh, cho rằng “khi chúng ta mất phương hướng, con đường duy nhất thường là quay vòng (revolving) trở lại. Chúng ta nổi loạn, và làm điều đó bằng cách quay trở về nhà.” Đó là lý do tại sao thơ thể luật Mỹ gọi là Tân hình thức.

Chữ Tân có nghĩa là đổi mới và cũng có nghĩa là trở lại. Tân hình thức trở về với thơ thể luật và làm mới bằng cách dùng ngôn ngữ đời thường. Và thơ Tân hình thức Việt, cũng chỉ trở lại hình thức 7, 8 chữ, lục bát của thơ vần điệu, với ngôn ngữ đời thường, ý tưởng và nhịp điệu. Nhà thơ, nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Tùng có viết, “Những người đọc kỹ thơ Khế Iêm trước đây sẽ ngạc nhiên thấy rằng trong thời kỳ đầu anh vốn không phải là người nặng về tự sự và mô tả, với khuynh hướng đi sâu vào chi tiết và khuynh hướng yêu thích tính chính xác vốn phổ biến trong các truyền thống phương Tây. Như vậy, có thể xem Tân hình thức là một bước ngoặt trước hết với thẩm mỹ của nhà thơ. Có lẽ nhiều người đã từng gặp những khúc quanh như thế, nhưng chỉ một số người trong số họ, những tài năng có lẽ, mới kịp đột ngột rẽ đường vào khúc quanh ấy. Thơ Khế Iêm đầy rẫy những chi tiết thời thơ ấu, thời mới lớn, ký ức chiến tranh, chiêm nghiệm lẽ đời và tuổi già. Những yếu tố chính trị trong thơ anh chỉ thoáng hiện diện nhưng sẽ trở đi trở lại. Những đề tài được ưa thích của Khế Iêm như quan hệ giữa người và người, thân phận, quê hương, không phải là những

đề tài khác thường. Vì vậy, khi trở thành chất liệu của thơ Tân hình thức, cố gắng cần thiết của nhà thơ trở nên rất lớn để có thể biến chúng thành các phương tiện hữu dụng.”

Từ *Tạp chí Thơ* số 18, mùa Xuân năm 2000, bắt đầu dòng thơ Tân hình thức Việt với tựa đề, “Tân hình thức, cuộc chuyển đổi thế kỷ”. Đến *Tạp chí Thơ* số 27, bản cuối, tất cả tổng cộng có khoảng 67 tác giả làm thơ Tân hình thức Việt. Khi *Tạp chí Thơ* chấm dứt sau 10 năm, 2004, thế hệ đầu tiên không còn sáng tác thơ nữa. Đến 10 năm sau, vào tháng 4 năm 1914 tôi lại ra mắt tờ báo *Giấy*, mỗi tháng 1 số, chấm dứt vào tháng 6 năm 2021 với 66 số. Số người tham gia thơ Tân hình thức, đa số thuộc vào thế hệ thứ hai ở trong nước. Dĩ nhiên, số tác giả sáng tác lên cả trăm người. Thơ, thể loại nào cũng vậy, từ vần điệu, tự do đến Tân hình thức, ở mọi thời đại, số người làm nhiều nhưng để lại tên tuổi thì không bao nhiêu. Nhưng tôi đã từng nói, nếu càng nhiều người làm thơ, nhờ vậy mới sinh ra được những tài năng.

Khởi đầu *Tạp chí Thơ* rồi chấm dứt *Tạp chí Thơ* chẳng có lý do gì, cũng chỉ là tình cờ đổi thay mà thôi. Sau dòng thơ “Cấu Trúc”, những bài thơ Tân hình thức Việt của tôi được dịch ra tiếng Anh, và trở thành thể loại thơ không vần nhưng lại có nhịp điệu, khác với thơ thể luật của Mỹ. Vì thế cũng được những nhà thơ thể luật nổi tiếng Frederick Feirtein, Frederick Turner, Dana Gioia ... coi như một dòng thơ mà họ thích.

“The Bicycle Poem” (Bài thơ Xe Đạp), được đọc bởi Dana Gioia, nhà thơ danh dự tiểu bang California, trong buổi đọc thơ của ông ngày 20 tháng 11 năm 2016, tại thư viện Katie Wheeler Library, Irvine, Orange County, California, với sự tham dự của Khế Iêm và nhạc sĩ Tina Huỳnh.

Báo *Giấy* khổ lớn, không còn như khổ sách của *Tạp chí Thơ*, chỉ có khoảng 8 đến 12 hoặc 20 trang tùy theo mỗi số, mục đích là gửi qua email, để bạn đọc có thể tự copy nếu muốn. Còn không, có thể dễ dàng đọc trên computer hay trên Phone. Báo *Giấy* không cần tốn tiền như *Tạp chí Thơ*. Đến tháng 9 năm 2021, tôi đổi thành báo *Thơ*, 3 tháng một số, với 24 trang mỗi số.

Trong lúc làm báo *Giấy*, có tháng tôi ngưng lại để làm tờ báo song ngữ *Poetry Journal In Print*, bắt đầu từ tháng 9 năm 2016 – đến tháng 9 năm 2020 là bản cuối cùng, tất cả là 11 số báo. Trong tờ báo chủ yếu là Trần Vũ Liên Tâm dịch thơ Tân hình thức tiếng Việt của những nhà thơ tham gia dòng thơ này trong và ngoài nước, qua tiếng Anh, còn Phạm Kiều Tùng dịch tiểu luận từ tiếng Anh qua tiếng Việt, William B. Noseworthy dịch tiểu luận từ tiếng Việt qua Tiếng Anh. Riêng thơ Mỹ, cả thơ tự do và thơ thể luật từ những nhà thơ Mỹ nổi tiếng gửi tôi, tôi dịch ra tiếng Việt.

Nhưng báo *Giấy* chỉ đăng thơ và tiểu luận về dòng Tân hình thức và thơ dịch. Và nhà thơ đại biểu cho dòng thơ Tân hình thức là nhà thơ Hồ Đăng Thanh Ngọc (thơ của anh đã được đăng thơ trên số báo *Giấy* đầu tiên), và người làm website về dòng thơ này là hai nhà thơ Xuân Thủy và Phạm Quyên Chi. Ngoài việc làm báo và dịch thuật, tôi còn viết tiểu luận về dòng thơ Tân hình thức với tựa đề “Vũ Điệu Không Vần”, với 35 bài tiểu luận. Chính nhờ vậy mà qua nhà thơ Hồ Đăng Thanh Ngọc, lúc đó đang làm báo *Sông Hương*, đã có những

cuộc hội thảo tại Đại học Hà Nội, sau đó tại T/p Hồ Chí Minh và T/p Huế. Còn tập “Con Đường Thơ Toàn Tập” bao gồm có cả thơ Cấu Trúc và Tân hình thức.

Domino – nhà xuất bản Đà Nẵng đã in 3 cuốn, tất cả đều chỉ gửi tặng:

- * Vũ Diệu Không Vân, 700 trang, 2019
- * Con Đường Thơ Toàn Tập, 640 trang, 2021
- * American Poetry A Memorable Time – Thơ Mỹ Một Thời Đáng Nhớ,
700 trang, 2023

— Một câu chuyện vui. Đó là trong lúc đang làm *Tạp chí Thơ* thì có nhà nghiên cứu Hoàng Ngọc Hiến, nhà văn Nguyên Ngọc, nhà thơ Nguyễn Duy và Đỗ Minh Tuấn qua Mỹ và gặp tôi. Còn nhà thơ Lê Đạt và Dương Tường qua Pháp và gọi điện thoại qua Mỹ nói chuyện với tôi. Nhưng chỉ có Giáo sư Hoàng Ngọc Hiến, nhà văn Nguyên Ngọc, nhà thơ Lê Đạt và Dương Tường là bậc đàn anh của tôi, còn nhà thơ Nguyễn Duy và Đỗ Minh Tuấn cùng thời với tôi. Hiện nay, tôi còn giữ được 3 cái thẻ đề Dr, Hoàng Ngọc Hiến, nhà văn Nguyên Ngọc và nhà thơ Nguyễn Duy. Lúc đó, *Tạp chí Thơ* có xuất bản tập thơ “Tự Tình Epphen” của nhà thơ Lê Đạt, năm 1998.

*

Thập niên 1930s tại miền Nam, theo tôi biết, tờ báo *Phụ Nữ Tân Văn* (1929–1935) quy tụ được nhiều bút danh trên cả nước trong ban biên tập, bao gồm: Đào Trinh Nhất, Phan Khôi, Trịnh Đình Thảo, Tản Đà, Nguyễn Tử Thực, Bùi Thế Mỹ, Cao Văn Chánh, Hồ Biểu Chánh, Bửu Đình, Thiếu Sơn, Vân Đài, Nguyễn Thị Kiêm (tức Mạnh Mạnh nữ sĩ) ... Tờ báo cũng được sự cộng tác của Sào Nam Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Trọng Kim, Diệp Văn Kỳ ... Chính vì vậy mà được coi là khởi đầu của dòng “Thơ Mới”.

30 năm sau, thập niên 1960s, cũng tại miền Nam, tạp chí *Sáng Tạo* ra đời khởi đầu cho dòng thơ tự do đầu tiên. Tạp chí *Sáng Tạo* thời kỳ 1956–1960 (31 số) đến năm 1964 có thêm 6 số nữa. Tạp chí *Sáng Tạo* do nhà văn Mai Thảo (chủ trương biên tập), cùng với những nhân vật cộng tác nổi tiếng một thời: Vũ Khắc Khoan, Mặc Đỗ, Thái Tuấn, Thanh Tâm Tuyền, Nguyễn Sỹ Tế, Doãn Quốc Sỹ, Duy Thanh, Trần Thanh Hiệp, Trần Lê Nguyễn, Vũ Hoàng Chương, Lý Hoàng Phong, Cung Trầm Tưởng ...

Nhìn lại 2 thời kỳ, báo *Phụ Nữ Tân Văn* và *Sáng Tạo* đều tạo nên hai dòng thơ hiếm hoi, vẫn điệu và tự do, với những nhân vật tài năng. Và lại thời đó, ảnh hưởng mạnh nhất là nền văn học Pháp vì tất cả họ đều là những người giỏi tiếng Pháp.

30 năm sau, thập niên 1990s, xuất hiện một tờ báo *Tạp chí Thơ*. Thơ không vương vào thời sự, thơ là sự mộng mơ, bay lên trời cao. Chính vì thế, *Tạp chí Thơ* đã tập hợp được những nhân vật nổi tiếng cả miền Nam lẫn miền Bắc. Dòng thơ “Cấu Trúc” và “Tân hình thức Việt” đều ảnh hưởng từ thơ Mỹ, tiêu biểu cho thơ thế giới, không khác gì thơ vẫn điệu và tự do ảnh hưởng từ nền văn học Pháp. Đặc biệt thơ Tân hình thức Việt, sau khi tôi tìm hiểu những cuộc cách mạng về thơ Mỹ, từ thơ tự do đứng vững gần một thế kỷ, thì đến thập niên

1990s có cuộc cách mạng về thơ thể luật với tên Tân hình thức. Thơ với tôi, không phải vì danh lợi mà là niềm đam mê, nhờ vậy mới hình thành được một dòng thơ mới.

Kết luận

Sau khi tôi không làm *Tạp chí Thơ* nữa, như tôi đã nói, 10 năm sau làm báo *Giấy*, báo song ngữ *Poetry Journal In Print*, lúc đó tôi đã liên lạc trực tiếp với những nhà thơ nổi tiếng Mỹ như Frederick Feirstein, Frederick Turner, Dana Gioia, Tom Riodan ... và rất nhiều những nhà thơ khác, ngay cả những nhà thơ thế giới như nhà thơ người Ý, Lidia Chiarelli ... khi làm báo song ngữ. Trong tuyển tập thơ dịch “Thơ Mỹ / Một Thời Đáng Nhớ”, tổng kết: gồm 240 bài thơ tiếng Anh, Mỹ và thế giới, với 18 tác giả thơ thể luật và 40 tác giả thơ tự do.

Trong một *Lời Tòà Soạn* tôi viết: “Cuộc đời sinh ra đã là niềm vui, khi chết đi là nỗi buồn. Còn hoàn cảnh mỗi người mỗi khác, dù vui hay buồn cũng không có gì quan trọng, quan trọng là có tấm lòng về tình người. Để có tình người, thì cần phục vụ cho con người, cả vật về chất lẫn tinh thần, qua cách sống lương thiện: chân thật, bao dung, vị tha, chỉ để ý tới cái tốt chứ không quan tâm tới cái xấu ...”. Khi mới sinh ra, con người không tốt, không xấu, không đúng, không sai, chỉ khởi đầu có tiếng khóc. Tiếng khóc báo trước, khi lớn lên, bản chất con người, mỗi người mỗi khác, không ai giống ai. Mỗi người có một số phận, được cái này mất cái kia. Nhưng cần hiểu rằng làm người đã là may mắn, khi qua đời thì mãi mãi cách xa nhau, vì vậy, hãy trân trọng mỗi *nỗi lòng con người*. Cuối cùng, tất cả rồi cũng mất mù, tàn phai theo thời gian, có gì là quan trọng.

Hồi tưởng lại quá khứ khi làm *Tạp chí Thơ*, thấy những người làm văn học ở Hải ngoại không hề có mối liên hệ với giới chức văn học của Mỹ. Đó là lý do tại sao *Tạp chí Thơ* lại được nhiều người quan tâm đến thế.

Chú thích

Ngoài những tác phẩm từ những tác giả nổi tiếng ở cả hai miền Nam Bắc. Những chú thích chỉ đề cập tới một số tác giả miền Bắc.

- * Thơ Hậu Chiến Đột Ngột và Hé Mở, tiểu luận Nguyễn Trọng Tạo – *TC Thơ* số ra mắt, mùa Thu 1994
- * Thơ và tiểu luận Nguyễn Trọng Tạo, thơ Nguyễn Quang Thiều – *TC Thơ* số 2, mùa Đông 1994
- * Thơ Phùng Quán, Trần Dần, Lê Đạt, Nguyễn Trọng Tạo – *TC Thơ* số 3, mùa Xuân 1995
- * Về Một Xu Hướng Đổi Mới Thi Pháp Thơ Hiện Nay, tiểu luận Đỗ Lai Thúy – *TC Thơ* số 4, mùa Thu 1995
- * Cha Tôi, Thơ Lê Đạt – *TC Thơ* số 5, mùa Đông 1995
- * Chủ Nghĩa Tượng Trưng và Thơ Mới – Hoàng Ngọc Hiến – *TC Thơ* số 5, mùa Đông 1995
- * Nhân Thánh Thán Bình Thơ Đường, tiểu luận Lê Đạt, *TC Thơ* số 8, mùa Đông 1996
- * Ngổ Lòi, Thơ Lê Đạt – *TC Thơ* số 11, mùa Đông 1997
- * Thư Eppen – Lê Đạt – *TC Thơ* số 13, mùa Thu 1998
- * Thơ Trắng ... Tiểu Luận – Bướm Thôi Miên, thơ – Đỗ Minh Tuấn – *TC Thơ* số 13, mùa

Thu 1998

- * Tha Thân Thơ – Lê Đạt - *TC Thơ* số 14, mùa Đông 1998
- * Những khoảnh Khắc Vi Hành của Thượng Đế – Đỗ Minh Tuấn – *TC Thơ*, số 14, Mùa Đông 1998
- Ronaldo, Thơ Đỗ Minh Tuấn – *TC Thơ*, số 14, Mùa Đông 1998
- * Giải Mã Thơ – Đỗ Minh Tuấn, bài viết về 2 dòng thơ vần điệu Thanh Xuân và Cấu Trúc. – *TC Thơ*, số 14, Mùa Xuân 1999.
- * Truyện Kiều, Bộ Kinh Về Quyền Uy của Khoảnh Khắc – Đỗ Minh Tuấn – *TC Thơ* số 16, Mùa Thu 1999
- * America – Thơ Dương Tường – *TC Thơ* số 19, mùa Thu 2000
- * Một Bài Thơ Hay – Hoàng Ngọc Hiến – *TC Thơ* số 20, Mùa Xuân 2001
- * Thơ Hiện Đại, Cảm Hứng và Thi Pháp – Đỗ Minh Tuấn – *TC Thơ* số 20, mùa Xuân 2001
- * Ai Đầu Tiên Gọi Chích Chò là Chích Chòe – Dương Tường – *TC Thơ*, số 21, mùa Thu 2001
- * Thơ Đỗ Minh Tuấn, Phùng Cung – *TC Thơ* số 22, mùa Xuân 2002
- * Nguyễn Quang Thiều, Kẻ Khóc Thương – Đỗ Minh Tuấn – Thơ Mai Văn Phấn – *TC Thơ* số 23, mùa Thu 2002.

THƠ VIỆT

Tô Thùy Yên
CHIA TAY ẢI TÂY

Tặng Thanh Tâm Tuyền

Mới độ nào chia tay ải Tây.
Đi đâu hay chỉ cốt rời đây?
Mây trôi, dầm mảng nhớ hư hoặc,
Gom chẳng thành câu chuyện thuận tai.

Lời kiệm, quanh ba cái ý quân,
Tiễn đưa vừa một quãng mây bay.
Ra về, thấy nhật nguyệt điên đảo,
Ray rút chưa tròn hẹn ải Tây.

Có thật từng chia tay ải Tây?
Mây qua để bóng cổ thư này.
Tuyệt cùng ký ức nơi tới,
Tin tức ngàn thu biết hỏi ai?

Bao nhiêu đống lửa đêm quan ngoại
Gió thổi tan tro mỗi sáng ngày?
Trong trời, mây ấy cũ hay mới?
ẢI TÂY, lần nữa, lại chia tay.

Mãi mãi còn chia tay ải Tây.
Ngày ngày mây lãng đãng qua đây.
Cõi đời giấu một phía mê tương,
Đi nép ranh, mừng tượng ải Tây.

Trích “Thấp Tạ”, nxb An Tiêm, 2004. Bản
tặng Khê Iêm, 2004.

Mai Thảo

EM ĐÃ HOANG ĐƯỜNG TỪ CỎ ĐẠI

Con đường thẳng tắp con đường cụt
Đã vấy từ xưa cái nghĩa đường
Phải triệu khúc quanh nghìn ngã rẽ
Mới là tâm cảnh đến mười phương

Em đủ mười phương từ tuổi nhỏ
Ngân ấy phương anh tới tuổi già
Tuổi ư? Hồn vẫn đầy trăm gió
Thối suốt đêm ngày cõi biếc ta

Chế lấy mây và gậy lấy nắng
Chế lấy, đừng vay mượn đất trời
Để khi nhật nguyệt đều xa vắng
Đầu thềm vẫn có ánh trăng rơi

Em đã hoang đường từ cỏ dại
Anh cũng thân tiên tự xuống đời
Đôi ta một lứa đôi tài tử
Ngự mỗi thiên thần ở mỗi ngôi

Đừng khóc dẫu mưa là nước mắt
Đừng đau dẫu đá cũng đau buồn
Tâm em là Bụt tâm anh Phật
Trên mỗi tâm ngời một nhánh hương

Trích “Ta Thấy Hình Ta Những Miếu Đền”,
nxb Văn Khoa. Bản tặng Khê Iêm, 1994.

Dương Tường
SERENADE 3

Chờ em đường dương cầm xanh
dạy thì nỡn dương cầm phố

Chờ em đường dương cầm sương
chúm chím nụ dương cầm biếc

Chờ em đường dương cầm xiêm
vàng vặc ngực dương cầm trinh

Chờ em đường dương cầm khua
ôi cái im đêm thơm mộng

Chờ em đường dương cầm trắng
ưa nhụy lạch dương cầm xuân

Chờ em đường dương cầm mưa
giọt giọt lá buồn dạ khúc

xào xạc lòng tay khuya
anh về lối dương cầm lạnh

Trích “Thơ Dương Tường, nxb Hải Phòng.
Bản tặng Khê Iêm tháng 4 / 2005

Lê Đạt
MÀU CỦA TUỔI

Áo Sài Gòn sắc ngọt mắt Hồ Gươm
Ngực chín nắng xoài thơm
Má Honda hồng mi ni gió
Bên ngược thời hương
Hoa giáng đỏ
lúm đầu.

Phổ chọt giác màu của tuổi

Vườn vỡ long xuân
môi lạc lối đào.

Trích “Ngó Lời”, nxb Văn Học, Hà Nội.
Bản tặng Khê Iêm 8/1997

Khê Iêm
CHÁI XƯA

Đã gãy đập tiếng hót lãnh lót
Cháy tàn môi
Lửa bếp
Đò ngang
Thối tằm tấp hoài giắc thẳng thốt
Trong sâu, ru hồi kinh hỗn mang

Như vết dao chém, cỏi hung hiểm
Ta gọi run cành con tang thương
Nhai ngấu nghiêng thời lúc ô nhiễm
Lênh đênh bao nguồn, mưa Tây phương

Từ thuở tuổi tác như đồng nát
Sương khói xây thành trăng mộ bia
Ta uống say khướt nước quẩn bách
Theo gió ra ngoài biên giới kia

Bóng núi xanh ngu bước ngậy ngất
Đi về giấy khắc như ma đưa
Ôi thôi ném quách thân vào đất

Ta gõ
Trầm luân quanh chái xưa.

Trích “Thanh Xuân”, nxb Văn 1992

Đỗ Minh Tuấn
CON CHIM GIẤY

Có một tờ giấy nhỏ
Khao khát làm cánh chim
Nhờ tay em gấp lại
Đứng đầu gió, tung lên

Con chim giấy không tên
Chòng chành đôi cánh cứng
Rồi lao xuống hồ xanh
Nhòe ướt dòng chữ tím

Ơi chú chim bằng giấy
Giương đôi cánh lên nào
Làm một cây buồm nhỏ
Trên sóng hồ xôn xao

Chim giấy bơi nhanh lên
Chữ đang nhòa trên sóng
Những dòng chữ lẻ đàn
Đã xa người mơ mộng

Nước mùa xuân đã trong
Trời mùa xuân đã rộng
Chim giấy còn bé bỏng
Dập dềnh theo gió đưa

Các bạn ở bờ kia
Một con chim bằng giấy
Rồi hong dưới nắng xuân
Cánh chim còn run rẩy

Em thương con chim giấy
Con chim giấy không tên
Xương chim là nếp gấp
Đã mờ trong sóng êm ...

Có một tờ giấy nhỏ
Khao khát làm cánh chim ...

Trích “Con Chim Giấy”, bản tặng Khê Iêm,
tháng 9 / 1998

Ý Nhi
THƠ THÁNG CHẠP

Trên đường xưa người còn lại một mình
hoa đã nở đến những ngày hoa cuối
ngoài sông vắng gió mùa đã thổi
nhà bên đồi mái lá đã chờ trông
tiếng còi tàu đã gọi giữa thình không
sao đã mọc cuối trời, trăng đã tỏ
thuyền đã cập bờ dưới triền đê cỏ
sóng đã về xao xác mặt hồ quen
đêm đã sâu, tiếng lá rụng ngoài thềm
ngày đã rộng giữa lòng người quạnh quẽ.

Bông cúc nhỏ nơi vườn khuya lặng lẽ
có còn là nỗi nhớ của người chẳng.

Đông 1986

Trích “Ý Nhi Thơ” bản tặng Khê Iêm, 4/ 02

Vương Ngọc Minh
LOA LOA ...

... gửi nhà thơ khế iêm

rốt cùng thì người trở
lại vô hình chung hòng
cùng đi với tôi tới
cuối đời lại là người

đàn bà điếc (điếc nặng)
mắc chúng lãnh cảm bẩm
sinh ăn ở với nhau
ngày càng ngày chúng tôi

càng không hiểu nhau (thực
sự tôi nói gì người
đàn bà cũng không nghe
do điếc phần người đàn

bà hầu như chả có
gì để nói với tôi)
tâm trí tôi bị xóa
sạch hiện chỉ còn là

những khoảng trống (luôn luôn
bị người đàn bà xâm
hại cách này cách khác)
và một cách hết sức

tôi tẻ hẽ nhìn tôi
người đàn bà cứ cho
thấy chả khác ảo mộng
của một thứ cảm giác

khá mơ hồ nên lúc
nào cũng khiến cho người
đàn bà khó thở lợi
dụng khi tôi mệt mỏi

(say ngủ) liền gói đầu
lên ngực mở miệng nói
tuyên tiếng nỉ tiếng non
(cực ai oán lắm lúc

hồ đồ) điều chẳng cách
nào tôi hiểu nổi là
sao người đàn bà chỉ
nói tuyên tiếng nỉ tiếng

non như thế trong khi
một tay người đàn bà
giữ rịt các mảnh giấy
(nhòm kĩ đáy các bản

nháp thơ) được cuộn tròn
gói ghém cùng lúc hai
số phận một của tôi
một của thơ bấy giờ

số phận đã thò đầu
khỏi các mảnh giấy rên
rỉ và còn một tay
người đàn bà chỉ chực

ngăn dòng lệ vô hình
chung cứ trào từ khóe
mắt của các mảnh giấy
tôi buộc phải tự hỏi

“người đàn bà điếc là
ai chứ!”

Phạm Quyên Chi
CÀN THIẾT

Cho tôi xin một que diêm
Để trấn tĩnh tâm hồn ra
Khỏi khuôn mặt theo chiều dọc
Lúc này rõ ràng que diêm
Không mang ý nghĩa tượng trưng
Qua cử chỉ kì lạ chứa
Trống rỗng và đó thật sự
Trống rỗng nghiêm khắc tôi đã
Tự buông như một lần thất
Tín người dạy dỗ và một
Que diêm cháy vì cái gì

Khi nhớ lại lòng tin cậy
Sẽ không tránh khỏi đau khổ
Dĩ nhiên nó làm nên sự
Nóng chảy rõ rệt ngay bên
Lời tâm sự buồn bã xin
Lỗi không ai còn để ý
Mặt trời khi que diêm giải
Khuây được sự tồn tại một
Cành hoa rơi xuống mùa hè
Người đàn ông thích chơi trò
Bịt mắt lại viết ngay điều
Vừa không trông có que diêm
ở điểm cuối phát sáng đó
Không nghĩ tới điều đó có
Tâm hồn bước vô từ sự
Cần thiết không quay trở ra.

31/08/2018

Hồ Đăng Thanh Ngọc

ĐANG NHẢY NHỮNG NHỊP ĐIỆU

Những nhịp điệu của ánh sáng màu
của tiếng nhạc và trống những nhịp
điệu của bàn chân rách nát những
nhịp điệu của máu rơi thấm cát

những nhịp điệu của loài sên chậm
chạp và cả nhịp điệu của loài
rêu nhầy nhụa/ tôi đang nhảy những
nhịp điệu của tôi bằng đôi chân

khẳng khiu bằng đôi tay chàng hiu
bằng đôi tai con chim chíp mùa
bằng đôi mắt của loài ếch ương/
những nhịp điệu tôi nhảy theo tiếng

trống những nhịp điệu lay lá cọ
múa bên suối những nhịp điệu lẫn
lộn vỗ bằng những ngón tóc tím
bầm trên những tấm da trâu già

nua nhẵn bóng đã tám mươi tuổi
căng trên tang trống/ tôi đang nhảy
những nhịp điệu gì giữa những đóa
hoa bị giẫm nát/ hình như tôi

đang nhảy nhịp điệu của con lợn
rừng sau khi bị găm viên đạn
của gã thợ săn máu đang nhảy
nhịp điệu rạn vỡ trong ánh sáng

vàng trắng đêm/ những điệu nhảy của
nước mắt

Thiên Đăng
ME

Me kêu bằng tiếng kêu xưa bên
đồng gió lạnh. Me ơi me kêu
bằng tiếng kêu xưa trên đồi núi
lạnh. Tiếng kêu không còn nao nao

như xưa nhưng yêu thương còn vang
âm xưa như me kêu ba bỏ
cánh đồng xưa lên núi đồi xưa
đi tìm đất lạ. Như me kêu

ba từ núi đồi xưa về đụn
cát xưa nằm nghe sóng biển. Như
đụn cát xưa vọng tiếng kêu xưa
tiếng me kêu ba từ thửa ngày

xưa bên đồng gió lạnh.

Phú-diên 08.2008

SÁCH NHẬN ĐƯỢC

* Art and Poetry Hoàng Vinh / *Nghệ Thuật Hội Họa Và Thơ* / Copyright 2006 by Hoang Vinh.

GIẢI MÃ THƠ NỖI KHẮC KHOẢI THỜI GIAN VÀ NGÔN NGỮ

Đỗ Minh Tuấn

ĐỀ NGÀY XANH ROI VÀO MIỆNG VỰC

Trong thơ ca nhân loại, các thi pháp, trường phái và phong cách khác nhau dường như đều bắt đầu từ thái độ cảm nhận của thi nhân với thời gian. Mơn trớn thời gian, chiêm ngưỡng thời gian, đưa đón thời gian, chiêm nghiệm thời gian, lặn sâu vào kẽ nứt của thời gian, tìm lại thời gian đã mất, tách bạch thời gian yêu và thời gian chết, thời gian trần thế và thời gian nghi lễ, thời gian cô độc và thời gian lễ hội ... Tất cả những ứng xử khác nhau đó làm nền tảng tâm linh bản thể của những hành xử ngôn từ. Khế Iêm, ngay trong tập thơ đầu của mình đã nói bằng giọng điệu của thời gian. “Thanh Xuân”, tên tập thơ gọi một cảm nhận xanh mát trinh nguyên về thời gian đầu đời, về hương sắc đầu mùa và những cảm nhận tươi non. Nhưng thực tế, cảm nhận về thời gian trong đó đã nhuốm màu mệt mỏi, chán nản, u hoài. Bàng bạc khắp tập thơ là một nỗi ám ảnh về sự trôi trêu của thời gian, sự lệch nhịp với dòng đời và độc chất hư vô của cõi thời – không, nơi nhà thơ luôn bị đong đưa giữa khoảnh khắc và vĩnh cửu.

Cuộc sống trong thơ Khế Iêm chớp nhoáng, mọi thứ lại như luôn trễ hẹn khiến ta phải đợi chờ:

*Tin báo rằng mặt trời đã tận
Trái đất là một thoáng lửa trôi*
Tin báo

*Chờ đợi
Mắt hút
Lặng lẽ
Lá rơi trong khoảnh khắc
Ẩn mật
Mộng gõ tới tấm mắt rộn rã
Thoảng đưa hương ngâu thôn đời xa*
Tất

Thời gian bị trục trặc:

*Lũ chim chóc đóng băng trong không
Và tháng ngày trôi bồng bênh trên đất*

Thời khắc bị nhuộm độc bởi quá khứ và tương lai, mất đi cái trinh nguyên của hiện tại, bị cái chết của người, của lời, của cảnh vật, ám ảnh như âm binh:

*Những người đưa ta từ bao đời trước đến
Những người chôn ta từ bao đời sau về
Âm binh ...*

*Cơn gió nào thổi tan lời nguyện
Con sói về ăn những mảnh trăng
Bên cội người một hồn nắng tuyết
Có tiếng cười ở giữa lòng chẳng*
Tin báo

Ngày của thi nhân, ngày của thơ ca là cái ngày xanh rơi vào miệng vực. Và, trong tư cách kẻ làm chứng cho cái chết được báo trước của thời gian, thi nhân luôn hoang mang, bối rối trước cõi hình tượng nhập nhòa, trôi nổi:

*Mắt quáng gà
Hư thực nhập nhòa hoài
Bực bội
Quá khứ dở hơi
Mẫu thuốc cháy*
Khói

Trải khắp những trang thơ là một cõi đời tàn phế. Dường như cõi thế làm bằng mây, khói, toàn cảnh *nước trôi, hoa trôi, mây tan, nắng tàn, nắng lung lay, chim tan tác, khói bắt trặc, khói điên, gió chiếc, gió thoáng, gió tắt tươi, đoá hoa khóc, trăng vù xa ...* Một thế gian rạn vỡ tưởng chừng như làm bằng mây khói. Mây và khói lan tỏa che phủ khắp cõi thơ Khế Iêm gợi ấn tượng về cõi phù vân theo cái nhìn của nhà Phật. Mây và Khói dường như là biểu tượng nơi sâu thẳm nhất của vô thức nhà thơ, bởi nó kết tụ được tất cả cái tính cách gây hấn, ngất ngưỡng, bắt trặc (*khói điên, khói ngất ngưỡng, khói bắt trặc, khói thiêng*), cái vô thường của hình tượng, cái sinh thành và tan rã làm lộ diện thời gian, cái hình hài mật ngôn và cái lặng thinh câm nín của cõi vô ngôn hằng quyên rũ. Không phải ngẫu nhiên, những bài thơ mới nhất của Khế Iêm là sự hòa trộn của ám ảnh lời, ám ảnh thời gian, ở đó, cả lời và thời gian đều bị giam trong dạng khói. Thơ Khế Iêm là một “ngục-biếc-kép” theo cấu trúc như vậy, nó là một tù ngục nhốt chung vĩnh cửu và mong manh, lên tiếng và câm nín. Và bao trùm lên tất cả là nỗi khắc khoải về thời gian và ngôn ngữ, được phóng chiếu vào hình tượng khói, là nơi có thể ký thác được cả cái trần thế và thiêng liêng, cái vô hình và hữu hình, cái vô ngôn và mật ngôn, cái hiển hiện và khuất lấp, cái ám ảnh và phôi pha. Khói là hình tượng trọng tâm của cụm hình tượng trong thơ Khế Iêm gồm: *Khói, Tro, Mây,*

Gió, Trăng, Hoa. Trong đó, chỉ có khói và tro là nối với gia đình và đời thực, còn mây, gió, trăng, hoa đều đã bị cô điển hóa, cách điệu hóa, vũ trụ hóa. Xem cấu trúc của hệ thống hình tượng cũng thấy được tâm thế phiêu diêu của thi nhân rung cảm nhiều hơn với bầu trời, với cõi không, dù vẫn lắt lay kết với cõi thực bằng tro và khói – hai hủy thể của thời gian. Mang cảm thức lênh đênh, thân phận một con đò chốc chốc lại hiện lên trong thơ Khế Iêm dưới tia chớp giác ngộ về cõi thế hư ảo.

THĂNG THÓT CỘI RỄ LỜI

Cõi thực tan rã như vậy, còn lại cõi lời của riêng thi nhân cũng trở nên áp úng. Nhà thơ hoài nghi ngôn ngữ, phỉ báng lời bằng những cảm nhận bi đát: *quặn lời, hắt hiu lời, khóa thân lời, ngôn ngữ điếc, hoài huyễn nói.* Nhà triết học, thiền sư biết rõ chân tướng của ngôn từ là giả trá và bắt lực, ngay cả những ngôn từ thượng thặng như lời kinh cũng chỉ là vật che khuất bản lai diện mục của thế gian:

khom

*lung bất động như thế cho đến khi giọt
chuông chiều kia làm tan đi người và vật
kiến tạo im ắng mà lâu nay bị
che khuất bởi cánh liếp của lời kinh
Nú lại*

Lời là chiếc bình phong lộng ngôn cần phải xé đi, là thứ vô tích sự, chẳng làm ai phiền hà gì, chỉ chạy theo đuổi thiên nhiên, *khi nào gió lên thì bão.* Nhà thơ ngộ ra một tình huống:

*lúc khởi sinh
ngôn từ đã bắt đầu gây mối hiểm nguy*

Con người là kẻ:

cắm lời đi vào chỗ không hề biết trước

Cũng vẫn cái tư tưởng “Khởi thủy là lời” của Kinh Thánh, nhưng trong thơ Khế Iêm lời là mối nguy hiểm đầu tiên. Nếu Hölderlin coi ngôn ngữ là thứ làm chứng cho bản thể con người, thì Khế Iêm coi lời là sự xuyên tạc bản thể. Hơn một lần, nhà thơ để lộ địa chỉ cõi đẹp của mình ở chốn không lời và loay hoay giải thoát khỏi cõi lời, đốt cháy lời, chôn cất chữ để khai quang cái đẹp miên viễn kia :

*đốt cháy lời
để mai kia mốt nợ
không truyền giao
không sách sử
nhưng ở bên kia chốn không lời
đóa hoa nở*

Lời

*đánh một giấc đồng
lòa chôn cát cho xong
mộ phần chữ*
Lộng ngôn

Trong lúc chưa đạt tới cõi vô ngôn, chưa tới được đóa hoa trí huệ (Prana) trong tâm thức thì thái độ sống thường trực của nhà thơ là:

*đành chịu trảm mình không nói năng giữa thế giới vắng mặt
(và có mặt)*

Trảm mình

*đánh
đổi lấy mạng sống bằng cách ngậm họng
lại*

*câm
tuyệt đối không được thốt ra một lời nào*
Câm

Im lặng là cõi lời giả dạng vô ngôn, không phải vô ngôn đích thực. Im lặng là lời lẩn trốn, tàng hình, nhúc nhối, chưa phải là sự tiêu vong. Nhà thơ hướng tới mật ngôn tới cõi Đẹp vô ngôn:

*Thảng thốt
Cội rễ lời
Ta nghe dâu ngàn hoá bụi
Vô ngôn từ thuở nằm nôi*
Phiêu khúc

Và có lúc, cõi lời đã như một quá khứ xa, một thuở nào, một hồi ức vang vọng và biến tấu:

*Thuở lời, vọng tiếng chim ran
Đò quê, mật sóng giữa đàng lá không*

Nhưng thi nhân đâu dễ thoát khỏi cõi lời, thoát khỏi cái bản thể được Chúa trời ban tặng. Trong nỗi khắc khoải nhớ hư vô, khao khát mật ngôn, nhà thơ ngồi ngó xéo vào vết nứt của im lặng để lắng nghe vọng tiếng chim ran, cố bắt lấy tiếng nói của muông thú, rồi học theo kẻ kiến tạo im lặng để diễn kịch lặp đi lặp lại, trong khi đó vẫn cố vớt vát những lời đang hấp hối để đối thoại với bông hoa mới nở – sứ giả của cõi đẹp mới khai sinh:

*nói với đóa hoa chóng nở
lời chóng tàn
và phủ định mọi dấu vết
đã có từ lâu trên mặt đất*
Dấu vết

Dù biết rằng đóa hoa ấy, cái đẹp đích thực ấy không nở ở cõi lời:

*nhưng ở bên kia chốn không lời
đóa hoa nở*

Và cái đẹp, tình yêu đã hiện diện lộ lộ ở cõi khác, như một cứu cánh có đủ thẩm quyền bắt nhà thơ tắt tiếng:

*Ta tắt tiếng từ bao giờ không biết
Lúc nhìn em lộ lộ ngoài hư không
Lúc ta theo vò vập màu chiều tà
Và chỉ thấy bụi rơi cùng nắng lạ*
Thanh xuân

Cõi đời vô thường, ngôn ngữ vô ích và vô nghĩa. Con người mang lời nói để làm những việc phi lý. Ngôn ngữ bị mất đối tượng, trở nên một công cụ, bị thời gian lộ bịch hoá, trở nên loang lổ, nhảm nhí, nhạt nhòa:

Tôi ngồi lại phân bua cùng nước cuốn
Ưu sầu

KẺ KIẾN TẠO IM LẶNG

Trong thơ Khế Iêm, con người mang cái ngôn ngữ bất lực, lồi thoi đi giữa một thế giới đầy *khói ám, đom đóm, hoàng hôn, trắng lân tinh, đá găm rú*, một thứ địa ngục ghê rợn của Dante để mà sùng sộ, phân bua với thế giới ấy. Và để rùng mình trước những mật ngôn, mật sóng thăm thẳm vây quanh. Trên nền cảnh giới nín câm và bí ẩn đến rùng rợn đó, ngôn từ càng trở nên bé nhỏ, ló lảng và yếu ớt biết bao. Trong thơ Khế Iêm, con người giống như một tử tù đeo tảng đá ngôn từ đi rong bên lề cõi lời, muốn vượt khỏi ngục biếc của cõi lời để hướng tới tự do. Nhưng hẳn không thoát nổi thời gian, không thoát nổi cõi lời vì dai dẳng trong linh hồn hẳn một năng lực phục sinh của cái thế gian đang tàn tạ:

*Hãy ngồi lại nghe hơi thở tàn
Trên đầm sen vạn màu hôn ám*

*Em không hay một chiều tiễn biệt
Ta thổi tan mắt dòng lửa đầu*

*Trong nôi nắng phơi pha
Dập dờn mở lại
Cánh chiều xưa
Cánh chiều xưa
Mây nước xưa*

Ưu sầu

Thời gian hư ảo, mong manh và tàn lụi, nhưng nó chính là kẻ mai phục trong ký ức để bất kỳ sống lại. Mỗi khoảnh khắc cụ thể của đời ta có thể phơi pha, vụn nát, và con người không thể dùng ngôn ngữ để phân bua với nó, sùng sộ với nó, níu kéo nó lại, nhưng nó vẫn không mất đi vì chỉ cần ta ngồi nghe *hơi thở tàn, trên đầm sen vạn màu hôn ám*, chỉ cần ta cận kề với cái đẹp ám bụi của đời sống để lắng nghe chút hơi tàn của nó là thời gian đã chết sẽ lại phục sinh như một tài sản vĩnh hằng, một ngục biếc ta muốn thoát mà không thể thoát. Chính cái năng lực kỳ lạ và sức giam hãm của thời gian, sức quyến rũ của cõi đời hư nát, sức níu kéo rủ rê của tình đờiham nhờ đã hủy hoại tự do của con người, khiến nó luôn dửng dưng ở biên giới của cõi đời và đạo, cõi lời và lặng im. Thi nhân không thoát được ngục biếc của thời gian và ngôn ngữ, nhưng lại luôn muốn đào thoát khỏi cõi thế, cõi lời, luôn phóng tầm mắt tìm kiếm đóa hoa nở trong cõi không lời, khát khao hòa nhập vào hư không. Vĩnh cửu với hư không và im lặng đã lây nhiễm vào dòng đời làm nát thêm thời gian, làm rã mọi hình tượng và ngôn ngữ. Đó là cái cách Khế Iêm tái tạo một thế giới làm bằng *mây, khói, ánh trăng, đom đóm, lân tinh* và những lời nham nhở. Nhà thơ sau khi hủy hoại thời gian, hủy hoại thế giới lại nuôi tiếc thời gian và ngôn ngữ đã tàn hơi. Anh ta ký thác những hạt cát khoảnh khắc của mình trong sa mạc, đặt những bóng người, những cuộc tiễn biệt, những chiều nắng, những đầm sen vào vũ trụ vô cùng tận, và bằng cái nhìn triết học đó, anh ta đã đánh đắm từng khoảnh khắc, hủy diệt những hình hài, không chế ngôn ngữ, đầu độc từng ngày sống. Thơ Khế Iêm là bi kịch, nỗi đau của sự đánh mất thời gian, nhiễm độc hư vô. Chúng viển thi siêu hình khiến nhà thơ nhìn rõ những gì vô hình ngoài thời gian, còn những gì hữu hình trong thời gian lại trở nên mờ nhạt. Do đó, cái nhìn của nhà thơ là cái nhìn hủy diệt thời gian, ghê sợ thời gian nhưng lại khát khao và luyến tiếc thời gian.

Khế Iêm trong thơ là một thiền sư lưu luyến cùng đời sống, một quả lắc đồng đưa giữa cô độc với sẻ chia, giữa đạo sĩ và người tình, giữa hủy diệt và xây dựng, giữa sự vượt thoát, đập đổ và sự tiếc nuôi, nở hoa. Cho nên, *Ngục Biếc* là cái tên chẳng vô tình, nó là tự thú của một người vừa muốn tự do, vượt thoát mọi ngục tù, vừa ôm giữ cái nhìn mỹ lệ hóa căn nhà ngục mình đang bị giam hãm. Cái nghịch lý sâu thẳm đó dẫn đến những cuộc phiêu lưu mỹ học oái oăm: dẫn thân vào ngục tối để tìm tự do, phơi bày quyền lực hủy hoại ngôn ngữ của thời gian để cứu vớt ngôn từ, chôn bỏ ngôn ngữ để đi tìm lại ngôn ngữ.

Cái luẩn quẩn hôn phối giữa tự do và nô lệ, giữa lời nói và im lặng, giữa minh triết và mật ngôn ấy, chính là cái vòng xoáy mãnh liệt của tâm thức quanh cái lỗ đen hư vô, nó cuốn tất cả mọi hình tướng, mọi ngôn từ trong cơn xoáy tâm linh sâu thẳm, tạo nên trong nhà thơ một thứ stress thơ ca. Cái stress độc đáo và mãnh liệt ấy là cội nguồn của một thi hứng, một giọng điệu đặc biệt có một không hai: giọng độc thoại, nhảm nhăng, cà khịa, bất cần pha chút nổi khùng bất chợt.

Khế Iêm không mê đắm trong cuộc luân vũ ngôn ngữ kiểu Bùi Giáng, cũng không tỉnh táo trong trò Rubích ngôn ngữ kiểu Lê Đạt, mà hục hặc cà khịa với ngôn ngữ, loay hoay chối bỏ ngôn ngữ trong tư thế một thiền sư đã mấp mé ở ngưỡng cửa của đạt đạo mà vẫn luyện tiếc cõi tục lụy với đồng ngôn từ đã rữa bởi những cảm quan hư vô. Phong cách của Khế Iêm là cái giọng lảm bảm của nhà triết học, tự cãi cọ với mình, nói những lời tối tăm không đầu không cuối, làm những động tác kỳ dị đập xóa tư duy, vừa phản ứng với những diễn biến trong thế giới lại vừa mê muội trong dòng suy tưởng của bản thân, vừa nhắc nhở mình những kế hoạch sống, vừa than thở với mình những thất bại, hoang mang, vừa reo vui hồn nhiên như trẻ thơ trước những tia chớp loé lên ở chân trời cõi *Đẹp*. Một cốt cách nửa người điên, nửa thiền sư.

Nếu như Lê Đạt makeup cho ngôn ngữ, thì Khế Iêm ngược lại luôn bêu riếu ngôn ngữ, trêu chọc ngữ pháp, đùa giỡn cà khịa với thói quen cú pháp: bẻ gãy từ ngữ, xuống dòng bất chợt, giãn dòng đột xuất ném ra những khoảng trống trêu ngươi như đào những ổ gà trên đường đi của ta. Những câu nhát gừng, lửng lơ, áp úng, bí hiểm và những khoảng trống bất chợt nằm chẵn giữa câu thơ, chính là sự hiện diện của hư vô và lặng im xuyên qua ngôn ngữ. Hư vô không chỉ thẩm thấu vào trong tư duy, cú pháp mà còn kê ngại vàng chêm chệ giữa đường đi của dòng ngôn ngữ để ta phải nhìn nhận nó, vượt qua nó. Hư vô can dự vào tồn tại, lặng im can dự vào lời, hình thức đan xen ấy chính là sự tìm tòi từ cái nhìn triết học về sự cộng sinh giữa hùng biện và câm nín, thực chất là sự lưỡng lự của thi nhân giữa thái độ chối bỏ ngôn ngữ và thái độ tôn vinh ngôn ngữ như một chất liệu thơ được triết học tái sinh. Ngôn ngữ thơ Khế Iêm như nữ tù nhân đăng quang ngôi hoa hậu trong cuộc thi người đẹp trong tù, bước lên nhận vương miện còn đeo những trang sức bằng xiềng xích, vừa ghen ngào vì ý thức được thân phận của kẻ mất tự do, vừa kiêu hãnh vì những vinh quang đã có trong *Ngục Biếc*.

Thơ Khế Iêm luôn có lối nói nhát gừng, cấm cản, lẩn thẩn, lảm nhảm pha chút ngơ ngác và cáu bẳn. Dường như, thi pháp của ông luôn tạo ra bức màn mỏng ngôn ngữ vừa như muốn che đi cái mạch ngầm suy tư, cái vật thiêng đích thực “kiến tạo im lặng”, vừa như để lộ ra cái thấp thoáng của dòng tâm tưởng sau những mảng lời rời rạc, vô nghĩa và bất trắc. Nhà thơ cố tình làm cho ngôn ngữ trở nên lảm cẩm, ú ớ, như muốn trêu tức ta. Thực chất là thái độ thù ghét ngôn ngữ của nhà triết học đã bộc lộ ra trong lối tu từ cà khịa và cáu bẳn của nhà thơ và cái tâm thế của kẻ sống trong đời mà ngưỡng vọng với vô ngôn, càng bồng bênh như con đò chờ đầy lời nói:

*ngậm trắng một đò lời
với gió*

Lời trong thơ Khế Iêm cũng y như con đò trôi dạt, xoay đảo, không có đích đến, đôi khi mắc cạn trong những khúc quanh lờm chờm của từ ngữ và hang hốc bế tắc. Thơ Khế Iêm phơi ra những ổ gà ngôn ngữ, những hang hốc tư duy, những què quặt ngữ pháp cũng giống như trong những khuôn hình của phim Xích Lô mà đạo diễn Trần Anh Hùng cố tình phơi ra những dây dợ lằng nhằng cột điện, rào sắt lờm chờm mà thường các nhà quay phim khác tránh né. Nó tạo dựng một hình ảnh nham nhở, rách rưới, gân guốc. Ngôn ngữ trong thơ Khế Iêm trở thành chất liệu tạo hình, nhà thơ đục đẽo chữ, bẻ gãy câu, để tạo nên một thứ tượng gỗ của tâm thế, của Nàng thơ, cái chất liệu và cái dáng vẻ tranh chấp nhau trong từng bài thơ. Ngôn ngữ là một thứ chất liệu chết, như mẩu thạch cao rơi ra dưới tay người tạc tượng:

*(và không ai nói với ai)
về con âm mở hồng cửa kéo
từng con chữ rơi*

*ra môi và răng
Rơi ra*

Tiếng nói thực chất là một xác chết:

*Tưởng rằng tiếng nói như xác ve
Cánh chim chết giắc trên non đá
Có biết trầm luân. Chỗ cát xóa*
Bên Sương

TỪ NGÔN NGỮ TỰ TRÀO ĐẾN NGÔN NGỮ TỰ HỦY

Phân đầu tập Dấu Quê, ngôn ngữ mới chỉ bị hoài nghi, trêu chọc và giễu cợt. Những ý tưởng Thiền hiện diện qua một ngôn ngữ còn toàn vẹn ngữ pháp, lật tẩy những cảm hứng gắn liền với một “Vũ trụ ngôn ngữ đặc trị” (Artaud). Đó là thứ thi pháp của ngôn ngữ cổ điển tự giễu mình, một thứ ngữ pháp đầy mặc cảm. Đến cuối tập “Dấu Quê”, với *Ngục Biếc*, ngôn ngữ thơ Khế Iêm đã nhảy vọt từ tư cách vật tải ý tưởng Thiền tới tư cách vật mang tâm thức Thiền. Đó là cú nhảy tự vẫn của ngôn ngữ đặc trị, nó tự hủy một cách từ tốn, nghiêm trang, đầy thi vị. Từ ngôn ngữ tự trào đến ngôn ngữ tự hủy là một bước nhảy vọt về thi pháp, nhờ đó nhà thơ già từ vũ trụ ngôn ngữ cổ điển, ngôn ngữ đặc trị – với bộ complet ngữ pháp cố tình gài lệch khuy áo cho xộc xệch – để đạt tới cõi vô ngôn, cõi tĩnh mịch của Thiền sư, cõi rợn ngợp, chói chang ánh sáng của minh triết. Trong *Ngục Biếc*, cũng như trong một vài bài thơ có dạng thức kịch của Khế Iêm, ta thấy có một hiệu ứng thơ ca đặc biệt: nhân vật nói mà như không nói, nhiều khi nói để mà không nói, đối thoại mà như độc thoại, lên tiếng càng nhiều thì càng trở nên câm nín. Mỗi câu nói, mỗi lời hỏi đều như lia khỏi nhau, như cô đơn tuyệt đối, và chất thơ đặc biệt toát ra từ cái bơ vơ, bối rối, hoang mang, ngớ ngẩn,

vu vơ chẳng đâu vào đâu ấy của ngôn ngữ và kẻ mang ngôn ngữ. Cái không đâu vào đâu của thứ ngôn ngữ nửa đối thoại nửa độc thoại trong *Ngục Biếc*, có một sắc thái thi vị đặc biệt vừa nhuốm màu hiện sinh, phi lý, vừa có cái run rẩy ngơ ngác của thân phận. Những bài thơ kịch như dạng *Ngục Biếc* của Khê Iêm giống như mớ ngôn ngữ hỗn độn, đang chơi với cố chống lại sự lìa tan, cố bám vào những bờ mong manh của trật tự ngữ pháp cổ điển, của khát vọng đối thoại, giao lưu. Và chất thơ toát lên giống như tiếng rên rỉ, nhón nhác, rối ren của kiếp người, của chúng sinh. Càng nói càng không hiểu nhau, càng ngờ vực nhau – thảm cảnh ấy của nhân loại được Khê Iêm tái hiện sinh động trong *Ngục Biếc*, gọi lên một thảm trạng đầy lo âu và cô đơn. Có thể nói, *Ngục Biếc* là chặng thứ hai của quá trình ngôn ngữ tự hủy trong thơ Khê Iêm. Ngôn ngữ tự hủy cũng chính là bản thể tự hủy. Tất cả cái ý nghĩa cổ điển, cái sắc thái thường hằng của ngôn ngữ đã trở nên đứt gãy, và sự hiện diện của nó trong những chuỗi ký tự còn rên rỉ âm thanh kia chỉ là sự đùa cợt của thời gian, và ngôn ngữ cũng chỉ còn là một con rối lẳng xằng. Tính hài của giai đoạn trước đã chuyển thành tính bi, sự đùa cợt ngôn ngữ đã biến thành sự lưu đầy ngôn ngữ, vào nơi chốn vừa tự do vừa phi lịch sử.

Đến giai đoạn thứ ba với những bài thơ “T.V. Ký”, “Bài Thơ Đi Tìm Bài Thơ”, “Độc Chỉnh Phụ Ngâm”... thì ngôn ngữ đã trở nên những xác chết dưới chân thời gian. Nhìn vào bài thơ, ta thấy hiện lên lù lù dấu ấn của thời gian: ở “T.V. Ký” là quyền uy của khoảnh khắc, ở “Bài Thơ Đi Tìm Bài Thơ” là sự ú tim giữa khoảnh khắc và vĩnh cửu, ở “Độc Chỉnh Phụ Ngâm” là quyền uy của vĩnh cửu. Ngôn ngữ đã chết, nó trở thành một thành viên của ký ức, một thì quá khứ của thơ ca. Thơ Khê Iêm ở giai đoạn thứ ba chính là đám tang của ngôn ngữ, ở đó, những mẫu ngữ pháp cổ điển còn hiện diện chỉ là những mảnh hài cốt đầy bi thương, chứng tích của lịch sử. Những mệnh đề mang nghĩa rời rạc chỉ là sự dẫy giữa vô vọng của ngôn ngữ trên đường rơi vào vực thăm lẳng quên.

Vậy là, hành trình thơ Khê Iêm qua ba giai đoạn: từ sự đùa giỡn của khoảnh khắc với ngôn ngữ giai đoạn đầu, qua sự xâm hại của vĩnh cửu vào ngôn ngữ giai đoạn “*Ngục biếc*”, tới sự toàn thắng của thời gian với ngôn ngữ ở giai đoạn những bài thơ có tính tạo hình hiện nay – đó chính là hành trình nằm trong logic tăng kiến của tâm thức thiền và thi pháp hậu hiện đại với cảm hứng suy tư có tính thời đại về những vấn đề ngôn ngữ trải dài trong thế kỷ, qua những chiêm nghiệm suy tưởng của Heidegger, Hölderlin, Wittgenstein và Lacan. Đó là dòng thi hứng chảy xiết giữa đôi bờ ngôn ngữ và thời gian, khoảnh khắc và vĩnh cửu, trật tự và hỗn độn, lịch sử và tự do, suy lý và minh triết. Đó cũng là những đoá hoa nở từ cái bắt tay của hiện tượng luận và thiền học, tôn giáo và triết học, văn hoá phương Đông và văn hoá Phương Tây. Nếu với phương Tây “khởi thủy là Lời, bản thể của Chúa với vĩnh cửu và hư vô gói trọn trong lời Chúa, thì với phương Đông nổi ám ảnh thời gian là thăm sâu và thường trực. Và như vậy, hành trình thơ Khê Iêm với sự đan xen, luân phiên và chuyển hoá của những khắc khoải về thời gian và ngôn ngữ cũng chính là hành trình về nguồn tâm linh. Quá trình thi sỹ tự vẫy vùng giải thoát khỏi “*ngục biếc*” của ngôn ngữ cũng là quá trình tìm kiếm và tái tạo những “*dấu quê*”.

Nếu không nhìn nhận thơ Khê Iêm trong cả hành trình, thì không thể nhìn ra cái định hướng về nguồn đó, vì, nếu xét về hình thức thuần túy thì những bài thơ có tính hội họa đã có nhiều trong thơ hậu hiện đại Mỹ và phương Tây. Xem xét cái logic tương tác giữa ám ảnh

thời gian và ngôn ngữ trong thơ Khế Iêm chính là giải mã các biến thiên về cảm thức và thi pháp. Theo logic đó, ta có thể tiên tri về một chặng tới của thơ anh. Phải chăng, đó sẽ là chặng phục sinh của ngôn ngữ trong một cảm hứng “hồi xuân” như bất kỳ ai đã qua tuổi “thanh xuân”?

Chúng ta chờ đợi sự kiểm chứng với logic ấy trong những sáng tác mới của Khế Iêm.

ĐỖ MINH TUẤN

Nhà thơ, đạo diễn Đỗ Minh Tuấn sinh năm 1952 tại Hà Đông, Việt nam. Tốt nghiệp Khoa Ngữ Văn, Đại học Tổng hợp và Đại học Sân khấu – Điện ảnh, Hà Nội

Tác phẩm:

- *Những cánh hoa tiên tri*, thơ (1992)
- *Tỉnh Giác*, thơ (1992)
- *Con Chim Giấy*, thơ (1992)
- *Thơ Tình*, thơ (1993)
- *Nghệ Thuật Trữ Tình* của Nguyễn Du trong Truyện Kiều, lý luận (1995)
- *Ngày Văn Học Lên Ngôi*, lý luận (1996)
- *Thần Thánh Và Bươm Bướm*, tiểu thuyết (2009)

Ông là một người đa tài, làm thơ, viết lý luận văn học, viết tiểu thuyết, vẽ tranh và là tác giả của nhiều bộ phim nổi tiếng: *Hoa của trời*, *Ngọn đèn trong mơ*, *Vua bãi rác* ...